

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ VAI TRÒ CỦA NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC

PHAN THỊ KIM LIÊN

Khoa Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Văn Lang

Nhận bài ngày 08/6/2026. Sửa chữa xong 18/7/2026. Duyệt đăng 24/7/2026.

Abstract

Social and emotional competence (SEC) is increasingly recognized as an important factor contributing to the academic success, well-being, and lifelong development of university students. This article reviews and synthesizes empirical studies published between 2010 and 2026 on the role of SEC in higher education. The findings indicate that SEC is positively associated with academic achievement, student engagement, mental health, life satisfaction, and career readiness. The review also identifies existing limitations in the development of supportive learning environments and the implementation of teaching practices designed to foster SEC among university students. Based on the evidence, the article proposes a multi-tiered support model to promote the systematic development of SEC within Vietnamese higher education.

Keywords: *Social and emotional competence, higher education, well-being, student engagement, career readiness.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và thị trường lao động toàn cầu đang làm thay đổi nhanh chóng yêu cầu về năng lực nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng ngày càng coi trọng những năng lực giúp người lao động thích ứng với môi trường làm việc biến động và khó bị thay thế bởi tự động hóa, như tự nhận thức, quản lý cảm xúc, đồng cảm, hợp tác và ra quyết định (Campbell et al., 2022; CASEL, 2020). Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, các năng lực cảm xúc - xã hội (CX-XH) sẽ tiếp tục giữ vai trò cốt lõi đối với lực lượng lao động trong tương lai (Conley & Donahue-Keegan, 2024). Vì vậy, năng lực CX-XH (NL CX-XH) được xem là nguồn lực quan trọng giúp cá nhân học tập hiệu quả, thích ứng với thay đổi và phát triển bền vững (DeSensi, 2024; Devis-Rozental & Farquharson, 2020). Đối với sinh viên (SV), NL CX-XH đặc biệt cần thiết trong giai đoạn chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành, khi người học phải thích ứng với môi trường học tập mới, xây dựng các mối quan hệ xã hội và trang bị cho môi trường nghề nghiệp tương lai (Greenberg, 2023; Guerra et al., 2014). Sau đại dịch Covid-19, tình trạng lo âu, căng thẳng, trầm cảm, kiệt sức học tập ở SV ngày càng được quan tâm, cho thấy kết quả học tập và sự phát triển của người học không chỉ phụ thuộc vào năng lực nhận thức mà còn gắn chặt với khả năng điều tiết cảm xúc và thiết lập các mối quan hệ tích cực (Johnson, 2020).

Mặc dù NL CX-XH đã được tích hợp rộng rãi trong giáo dục phổ thông ở nhiều quốc gia, các nghiên cứu và hoạt động phát triển năng lực này ở đại học vẫn còn hạn chế và thiếu tính hệ thống (Kiều Thị Thanh Trà, 2022; Kim & Shin, 2021). Tại Việt Nam, bằng chứng về vai trò của NL CX-XH đối với SV còn phân tán. Vì vậy, bài báo tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng hợp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của NL CX-XH dành cho SV, đồng thời đề xuất các hàm ý cho giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiến hành theo hướng tiếp cận tổng quan tài liệu, sau đó khái quát hóa những phát hiện khoa học hiện có xoay quanh vai trò của NL CX-XH đối với SV đại học. Dữ liệu phục vụ tổng quan được

Email: lien.ptk@vlu.edu.vn

thu thập từ nhiều nguồn khác nhau gồm Scopus, Web of Science, ERIC, SpringerLink, Google Scholar, cùng các báo cáo chính sách của OECD, UNESCO, World Bank và CASEL. Các từ khóa tìm kiếm bao gồm: “social-emotional competence”, “social-emotional learning”, “socio-emotional skills”, “university students”, “higher education”, “mental health”, “academic achievement”, “well-being”, “career readiness”, kết hợp với các từ khóa tiếng Việt như “năng lực cảm xúc xã hội”, “sinh viên đại học”, “sức khỏe tâm thần”, “thành tích học tập” kết hợp bằng các toán tử logic “AND” và “OR” nhằm điều chỉnh phạm vi tìm kiếm.

Các học liệu được lựa chọn theo các tiêu chí: 1) Được công bố trong giai đoạn 2010-2026; 2) Tập trung vào đối tượng SV đại học hoặc GDĐH; 3) Được bình duyệt khoa học hoặc được công bố từ các nguồn chính thức bởi các tổ chức quốc tế uy tín; 4) Các nội dung đề cập cấu trúc NL CX-XH hoặc tác động của năng lực này đến học tập, sức khỏe tâm thần và cơ hội nghề nghiệp. Các tài liệu trùng lặp, không toàn văn hoặc không thuộc phạm vi trọng tâm mục tiêu nghiên cứu được loại bỏ.

Sau đó, tiến hành phân tích dữ liệu, tổng hợp theo bốn chủ đề chính: 1) Khung lý thuyết về NL CX-XH; 2) Tác động lên thành tích học tập và sự gắn kết học tập; 3) Tác động đối với sức khỏe tâm thần lên phúc lợi cuộc sống; 4) Vai trò đối với năng lực thích nghi trước những biến đổi của tình hình xã hội lẫn nghề nghiệp của SV.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Hệ thống hóa khung lý thuyết về năng lực cảm xúc - xã hội

Năng lực CX-XH là “Tập hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp cá nhân nhận diện, hiểu và quản lý cảm xúc của bản thân, xây dựng các mối quan hệ tích cực, bày tỏ thấu cảm với người khác, thực thi những lựa chọn cân nhắc và phù hợp trong những điều kiện xã hội phong phú” (Nadeem et al., 2024). Trước những yêu cầu của giáo dục, CX-XH ngày càng được xem là một trong những trụ cột then chốt góp phần nâng cao kết quả học đường, tính linh hoạt nghề nghiệp và sự thịnh vượng của cá nhân. Trong số các mô hình lý thuyết về NL CX-XH, khung năng lực của CASEL là mô hình có ảnh hưởng và được ứng dụng rộng rãi nhất trong nghiên cứu cũng như thực tiễn giáo dục. Theo CASEL (2020), NL CX-XH bao gồm 5 nhóm năng lực có mối quan hệ tương hỗ với nhau: 1) “Tự nhận thức” - nhận diện cảm xúc, suy nghĩ, giá trị cũng như ưu thế bản thân; 2) “Tự quản lý” - điều tiết cảm xúc, hành vi và theo đuổi mục tiêu cá nhân; 3) “Nhận thức xã hội” - thấu hiểu quan điểm, cảm xúc và hoàn cảnh của người khác; 4) “Kỹ năng quan hệ” - khả năng thiết lập, duy trì các mối quan hệ tích cực thông qua giao tiếp, hợp tác và giải quyết mâu thuẫn; 5) “Ra quyết định có trách nhiệm” - khả năng đưa ra các ứng xử thích hợp dựa vào đạo đức xã hội và lợi ích lâu dài. Cũng trong bối cảnh đại học, Seal và cộng sự (2010) đề xuất mô hình phát triển NL CX-XH nhấn mạnh tính động của quá trình hình thành năng lực. Theo đó, SV liên tục tiếp nhận các tín hiệu cảm xúc từ bản thân và môi trường, diễn giải ý nghĩa của các tín hiệu này, sau đó điều chỉnh nhận thức và hành vi nhằm thích ứng hiệu quả trước các kỳ vọng đối với học tập, nghề nghiệp và xã hội. Mô hình cho thấy sự phát triển NL CX-XH không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm cá nhân mà còn bởi tác động từ quá trình học tập, tương tác ở GDĐH.

Bên cạnh các mô hình tập trung trực tiếp vào NL CX-XH, trên bình diện quốc tế, các tổ chức đã thiết lập các khung năng lực nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực hiện nay. Tiêu biểu là khung PRACTICE của Ngân hàng Thế giới, bao gồm các năng lực như giải quyết vấn đề (Problem-solving), khả năng phục hồi và thích ứng (Resilience), đạo đức nghề nghiệp (Ethics) và sự tự tin (Confidence). Ở góc độ đo lường và so sánh quốc tế, OECD phát triển khung nghiên cứu NL CX-XH dựa trên cấu trúc của mô hình Big Five nhằm đo lường mức độ phát triển của các năng lực này tại những nền văn hóa đa diện. Kết quả điều tra trên quy mô lớn cho thấy NL CX-XH có thể được trau dồi dưới tác động của nhà trường, đồng thời chịu ảnh hưởng đáng kể từ gia đình, kinh tế - xã hội và văn hóa (OECD, 2024). Tuy nhiên, do được thiết kế chủ yếu phục vụ mục tiêu đo lường ở cấp hệ thống, khung OECD ít được vận dụng như một cơ sở trực tiếp của thiết kế chương trình và các hoạt động giáo dục ở cấp độ lớp học. Trong khi đó, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tiếp cận NL CX-XH từ chiều cạnh yêu cầu về năng lực nhân sự của thị trường lao động hiện đại. Các báo cáo của WEF liên tục khẳng định những năng lực như trí tuệ cảm xúc, năng lực lãnh

đạo xã hội, hợp tác và thích ứng là những kỹ năng ngày càng được doanh nghiệp đánh giá cao trong bối cảnh tự động hóa và bùng nổ trí tuệ nhân tạo. Thực tế này chứng tỏ là NL CX-XH không những có giá trị với hành trình hoàn thiện bản thân mà còn là giúp nâng cao năng lực cạnh tranh nghề nghiệp của SV. Ở khía cạnh giáo dục nhân văn, UNESCO xem NL CX-XH là nhân tố thiết yếu của quá trình “học để chung sống” và “học để làm người”, nhấn mạnh giá trị nội tại của sự phát triển con người thay vì chỉ coi đây là công cụ phục vụ tăng trưởng kinh tế (UNESCO MGIEP, 2019). Tiếp nối định hướng này, khung LifeComp của Liên minh châu Âu cụ thể hóa các năng lực cá nhân, xã hội và học tập suốt đời, đồng thời nhấn mạnh phúc lợi chủ quan như một mục tiêu giáo dục độc lập.

Nhìn chung, NL CX-XH có sự đa dạng về mục tiêu và hướng tiếp cận, các mô hình và khung năng lực quốc tế đều thống nhất rằng NL CX-XH là nhóm năng lực được nuôi dưỡng và phát triển bởi giáo dục và các trải nghiệm học tập phù hợp, đồng thời đóng vai trò cải thiện hiệu quả học hành của người học, nghề nghiệp và chất lượng cuộc sống của người học. Trong phạm vi nghiên cứu này, khung NL CX-XH của CASEL được lựa chọn làm khung lý thuyết trung tâm để phân tích các nghiên cứu về SV ĐH do đây là mô hình có cấu trúc rõ ràng, được kiểm chứng thực nghiệm rộng rãi và được sử dụng nhiều trong giáo dục CX-XH hiện nay.

3.2. Tác động của năng lực cảm xúc - xã hội đối với thành tựu học thuật và sự gắn kết học đường

Năng lực CX-XH được cho là góp phần nền tảng thúc đẩy thành công trong học thuật: 1) Giữa NL CX-XH có tương quan thuận với điểm trung bình học tập (GPA): SV sở hữu NL CX-XH cao thường đạt GPA cao hơn và thể hiện sự kiên trì cao hơn với các mục tiêu giáo dục (Zahid et al., 2024). Nghiên cứu cho thấy NL CX-XH giúp SV tăng cường động lực tự thân và thái độ lạc quan đối với trường lớp. Các nghiên cứu hiện nay chỉ ra tác động của NL CX-XH đến thành tích học tập không diễn ra một cách trực tiếp mà chủ yếu thông qua các cơ chế tâm lý và hành vi trung gian. SV có mức độ tự nhận thức, tự điều chỉnh cao thường kiểm soát tốt hơn cảm xúc tiêu cực, củng cố động cơ học hành, bền bỉ trong các mục tiêu học tập dài hạn. Điều này giúp phát triển mức độ tham dự chủ động vào quá trình học tập, từ đó nâng cao điểm số và mức độ hoàn thành chương trình đào tạo; 2) Năng lực CX-XH gia tăng sự gắn kết học tập: Tại Đại học Cần Thơ, NL CX-XH giúp SV điều chỉnh cảm xúc thích hợp với bối cảnh giao tiếp, từ đó cải thiện kết quả làm việc nhóm (Nguyen Thi Bich Phuong et al., 2023). SV sở hữu mức nhận thức bản thân cao thường quyết tâm rút kinh nghiệm từ điểm kém để đạt kết quả tốt hơn ở học kỳ sau. Thực tế đó chỉ ra rằng nhận thức xã hội và kỹ năng quan hệ SV thiết lập các mối quan hệ tích cực với bạn học và giảng viên, tăng cảm giác thuộc về môi trường đại học. Cảm giác gắn kết với nhà trường là một trong những dự báo mạnh mẽ đối với sự hài lòng học tập, khả năng duy trì việc học và thành tích học thuật; 3) Năng lực CX-XH liên quan đến hiệu suất chuyên môn đặc thù. Trong các ngành đào tạo đặc thù như y khoa và điều dưỡng NL CX-XH tăng cường chất lượng thực hành nghề nghiệp thông qua khả năng trao đổi thông tin hiệu quả, phối hợp với người khác, xử lý các tình huống phát sinh và đưa ra những lựa chọn phù hợp trong các bối cảnh phức tạp (CASEL, 2020; OECD, 2024). Điều này cho thấy NL CX-XH không chỉ hỗ trợ thành công học thuật mà còn hỗ trợ năng lực nghề nghiệp ngay trong quá trình đào tạo. NL CX-XH giúp SV gia cố tư duy lập luận, trau dồi khả năng tự học - dự báo mạnh mẽ nhất cho sự sẵn sàng nghề nghiệp.

3.3. Năng lực cảm xúc - xã hội là cơ chế bảo vệ sức khỏe tâm thần và chất lượng cuộc sống

Năng lực CX-XH hoạt động như một “lá chắn” bảo vệ tâm lý trước các áp lực của đời sống đại học đối với SV (Campbell et al., 2022): 1) Năng lực CX-XH giúp giảm thiểu rối loạn tâm thần, cụ thể là các chương trình giáo dục CX-XH giúp giảm đáng kể lo âu, trầm cảm và các vấn đề hành vi (Greenberg, 2023). Nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh khẳng định NL CX-XH có tương quan nghịch ở mức trung bình (r từ -0.35 đến -0.40) với nguy cơ căng thẳng và trầm cảm (Võ Văn Ngọc Huy, Kiều Thị Thanh Trà, 2021). SV có NL CX-XH ở mức “khá” và “cao” hầu như không có nguy cơ mắc các rối nhiễu tâm lý nghiêm trọng (Wang et al., 2025; Zahid et al., 2024); 2) Năng lực CX-XH cải thiện chất lượng cuộc sống. NL CX-XH là yếu tố dự báo mạnh mẽ mức độ hài lòng của SV trên các phương diện thể chất, tâm lý và xã hội

(Zeeshan et al., 2026). Nghiên cứu trên nhóm SV y khoa năm 2024 cũng chỉ ra rằng NL CX-XH cao liên quan trực tiếp đến chất lượng giấc ngủ tốt hơn và khả năng duy trì cân bằng giữa học tập-cuộc sống (Nadeem et al., 2024). Nghiên cứu của Simion (2023) cũng chỉ ra rằng, CX-XH giúp SV thích ứng tốt hơn ở môi trường ĐH; Giảm căng thẳng và lo âu học tập; Tăng động cơ học tập; Cải thiện thành tích học tập và sự thành công chung của SV; 3) Cảm nhận hạnh phúc chủ quan của cá nhân có liên quan đến NL CX-XH. Thật vậy, liên hệ giữa NL CX-XH và cảm nhận hạnh phúc trường học chứng minh rằng NL CX-XH, đặc biệt là tự nhận thức và ra quyết định có trách nhiệm có giá trị dự báo cao nhất với cảm nhận hạnh phúc của SV (Phan Thị Kim Liên, Lê Văn Khuyển, 2025).

3.4. Năng lực cảm xúc - xã hội có vai trò then chốt trong hội nhập xã hội và sự nghiệp tương lai

Năng lực CX-XH là yếu tố quyết định khả năng chuyển đổi từ môi trường đại học sang thị trường lao động, cụ thể: 1) Năng lực CX-XH góp phần vào xây dựng vốn xã hội cho SV, trong đó kỹ năng quan hệ xã hội giúp SV thiết lập các kết nối ý nghĩa với bạn bè và giảng viên, tạo ra cảm giác thuộc về và giảm bớt sự cô đơn (DeSensi, 2024). Mỗi quan hệ chất lượng giữa giảng viên và SV là yếu tố dự báo sự hài lòng đối với tổ chức giáo dục cao hơn bất kỳ biến số nào khác; 2) Năng lực CX-XH tạo tâm thế sẵn sàng nghề nghiệp: Mô hình PRACTICE chỉ ra rằng khả năng phục hồi, đạo đức và làm việc nhóm là những yếu tố nhà tuyển dụng ưu tiên hàng đầu (Guerra et al., 2014). Do vậy, NL CX-XH thúc đẩy cá nhân điều hướng hiệu quả các tình huống xung đột tại nơi làm việc và đưa ra các quyết định có đạo đức; 3) Đặc thù văn hóa Việt Nam: Tại các đại học Việt Nam, ý kiến nhận xét của người khác và sự đánh giá về thành tích có ảnh hưởng đến cảm xúc của SV. Do vậy, việc sở hữu NL CX-XH vững vàng giúp SV duy trì bản sắc cá nhân trước các áp lực xã hội và kỳ vọng của gia đình.

3.5. Thảo luận

3.5.1. Khoảng trống và rào cản trong triển khai giáo dục cảm xúc - xã hội tại đại học

Mặc dù ngày càng có thêm các bằng chứng xác định lợi ích của NL CX-XH đối với phát triển nhân cách và năng lực nghề nghiệp của SV, việc triển khai GD CX-XH trong GDĐH vẫn còn hạn chế so với bậc phổ thông (Kiều Thị Thanh Trà, 2022; Kim & Shin, 2021). Nhiều cơ sở GDĐH vẫn xem NL CX-XH như một nhóm kỹ năng mềm bổ trợ thay vì một thành tố cốt lõi của chương trình đào tạo (Johnson, 2020). Do đó, các hoạt động phát triển NL CX-XH thường được tổ chức dưới dạng chuyên đề hoặc hoạt động ngoại khóa, thiếu tính hệ thống và bền vững. Nhiều nghiên cứu cũng ghi nhận những thách thức khi triển khai NL CX-XH ở bối cảnh đại học. Trong đó, sĩ số lớp học lớn, môi trường học tập cạnh tranh và thiếu các chương trình được thiết kế bài bản là những trở ngại phổ biến (Zeeshan et al., 2026). Bên cạnh đó, áp lực hoàn thành chuẩn đầu ra chuyên môn khiến nhiều giảng viên chưa ưu tiên gắn việc rèn luyện CX-XH với tiến trình giảng dạy. Tại Việt Nam, các hoạt động hỗ trợ SV năm thứ nhất thích nghi với môi trường đại học vẫn chủ yếu tập trung vào định hướng học tập và quy chế đào tạo, trong khi việc phát triển NL CX-XH chưa được chú trọng tương xứng (Takizawa et al., 2024)

3.5.2. Hạn chế của các bằng chứng nghiên cứu hiện nay liên quan đến năng lực cảm xúc - xã hội và bối cảnh đại học

Kết quả tổng quan cho thấy phần lớn các nghiên cứu đều ghi nhận mối liên hệ tích cực giữa NL CX-XH với thành tích học tập, sức khỏe tâm thần và cảm nhận hạnh phúc của SV. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng được báo cáo chưa hoàn toàn thống nhất giữa các nghiên cứu. Một số nghiên cứu cho thấy NL CX-XH chỉ giải thích một phần khiêm tốn sự khác biệt về kết quả học tập, trong khi tác động của NL CX-XH đối với sức khỏe tinh thần, hạnh phúc cá nhân và sự thích ứng xã hội thường mạnh hơn. Chứng tỏ rằng NL CX-XH bị chi phối bởi các yếu tố gián tiếp như bối cảnh lớp học, ngành đào tạo, giới tính, văn hóa và nguồn lực hỗ trợ xã hội. Ngoài ra, đa phần là các nghiên cứu hiện nay sử dụng thiết kế cắt ngang và thang đo tự báo cáo. Hình thức nghiên cứu này cho phép xác định tương quan giữa các biến nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, SV có NL CX-XH cao có thể đạt kết quả học tập tốt hơn; ngược lại, những trải nghiệm học tập thành công cũng có thể góp phần củng cố NL CX-XH. Tương tự, mối liên hệ giữa NL CX-XH và sức khỏe tinh thần nhiều khả năng mang tính hai chiều thay vì

đơn thuần là quan hệ tác động một chiều. Vì vậy, cần có thêm các nghiên cứu dọc và nghiên cứu can thiệp thực nghiệm để làm rõ cơ chế tác động của NL CX-XH với sự phát triển của SV ĐH.

3.5.3. Thách thức xuyên văn hóa và đo lường năng lực cảm xúc - xã hội

Tính phù hợp văn hóa của các khung lý thuyết và công cụ đo lường NL CX-XH cũng là vấn đề quan trọng. Phần lớn các mô hình phổ biến hiện nay, bao gồm CASEL, SECQ hay SECAB-A,... được phát triển trong điều kiện văn hóa phương Tây, với các giá trị như tính độc lập, tự chủ và thể hiện bản thân được đề cao. Trong khi đó, tại nhiều quốc gia châu Á, bao gồm Việt Nam, các giá trị mang tính cộng đồng, sự hài hòa trong các mối quan hệ xã hội và vai trò của gia đình tiếp tục là những thành phần quan trọng nhất định đến quá trình hình thành và phát triển NL CX-XH.

Thật vậy, cảm xúc lẫn hành vi của SV chịu ảnh hưởng đáng kể từ nhận xét của người khác, kỳ vọng gia đình và các chuẩn mực xã hội (Nguyen Thi Bich Phuong et al., 2023) nên một số biểu hiện của NL CX-XH có nét đặc thù với các mô hình được xây dựng tại phương Tây. Do đó, việc sử dụng các thang đo quốc tế đòi hỏi quy trình thích nghi xuyên văn hóa nghiêm ngặt, bảo đảm tính giá trị và độ tin cậy của thang đo (Oliveira et al., 2025). Ngoài ra, NL CX-XH cũng có sự khác biệt nhất định theo giới tính, khi nữ SV thường thể hiện mức độ và biểu hiện các NL CX-XH cao hơn nam giới (Sami & Ijaz, 2023).

Kết quả tổng quan thể hiện bức tranh chung rằng, có thể thấy việc phát triển NL CX-XH cho SV cần được xem là một chiến lược giáo dục toàn diện thay vì một hoạt động hỗ trợ đơn lẻ. Ở cấp độ lớp học, NL CX-XH có thể được tích hợp trực tiếp vào hoạt động giảng dạy thông qua các hình thức học tập tương tác, trao đổi và phối hợp theo nhóm, phản tư cá nhân, phản hồi đồng đẳng và các hoạt động giải quyết vấn đề thực tiễn (Devis-Rozental & Farquharson, 2020; Guerra et al., 2014; Kim & Shin, 2021). Thay vì xây dựng các học phần độc lập về giáo dục CX-XH, cách tiếp cận này cho phép phát triển đồng thời năng lực chuyên môn và NL CX-XH trong quá trình học tập. Đối với bối cảnh Việt Nam, các hoạt động như ghi nhật ký cảm xúc, thực hành lòng biết ơn, xây dựng mục tiêu cá nhân và phản tư trải nghiệm học tập bước đầu cho thấy tính khả thi khi thúc đẩy nhận thức bản thân, giảm lo âu và tăng cường khả năng thích ứng với môi trường đại học của SV (Kiều Thị Thanh Trà, 2022). Do đó, các trường đại học có thể từng bước tích hợp giáo dục CX-XH vào chiến lược phát triển người học, đồng thời xây dựng hệ thống hỗ trợ đa tầng thích hợp với văn hóa và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

4. Kết luận

Sự phát triển NL CX-XH giữ vai trò nền tảng của sự trưởng thành toàn diện của SV đại học trong hoàn cảnh xã hội và bức tranh nguồn nhân lực lao động đang mạnh mẽ thay đổi. Các bằng chứng nghiên cứu đã nhất quán khẳng định rằng NL CX-XH có tương quan thuận với thành tích học tập, sự cam kết học tập, sức khỏe tâm thần, phúc lợi cá nhân và năng lực thích nghi nghề nghiệp của SV. Bên cạnh vai trò hỗ trợ kết quả học tập, NL CX-XH còn là yếu tố bảo vệ SV trước các áp lực học tập, căng thẳng tâm lý và các thách thức trong quá trình chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, kết quả tổng quan cũng đã làm rõ tình hình thực thi giáo dục CX-XH trong GDĐH vẫn còn nhiều hạn chế. So với bậc phổ thông, các chương trình phát triển NL CX-XH tại đại học còn thiếu tính hệ thống, trong khi các nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu dọc về chủ đề này vẫn chưa nhiều, nhất là tại các quốc gia châu Á. Bên cạnh đó, những khác biệt về văn hóa đặt ra yêu cầu cần tiếp tục kiểm định và thích nghi các khung lý thuyết cũng như công cụ đo lường NL CX-XH nhằm bảo đảm sự tương thích trên đặc trưng của SV Việt Nam. Từ các kết quả tổng hợp, bài báo nhấn mạnh rằng phát triển NL CX-XH không nên được xem là một hoạt động hỗ trợ riêng lẻ mà cần được tích hợp như một thành tố mà GDĐH hướng đến phát triển các công dân toàn cầu. Việc lồng ghép các hoạt động giáo dục CX-XH vào chương trình đào tạo, hoạt động hỗ trợ SV và văn hóa nhà trường từ đó nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy sức khỏe tinh thần và cải thiện khả năng thích ứng của SV ở bối cảnh GD ĐH công nghệ số và xu hướng quốc tế hóa. Trong thời gian tới cần có thêm các nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam nhằm làm rõ cơ chế tác động của NL CX-XH đối với SV, qua đó tạo cơ sở khoa học ở chiều kích phát triển các mô hình GD CX-XH phù hợp với điều kiện thực tiễn của GDĐH Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Campbell, F., Blank, L., Cantrell, A., Baxter, S., Blackmore, C., Dixon, J., & Goyder, E. (2022). Factors that influence mental health of university and college students in the UK: A systematic review. *BMC Public Health*, 22(1), 1778. <https://doi.org/10.1186/s12889-022-13943-x>.
- CASEL. (2020). *What is SEL?* Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning. <https://casel.org/fundamentals-of-sel/what-is-the-casel-framework/>.
- Conley, C. S., & Donahue-Keegan, D. (2024). *SEL for well-being and equity in higher education*. In J. A. Durlak, C. E. Domitrovich, & J. L. Mahoney (Eds.), *Handbook of social and emotional learning* (2nd ed., pp. 185-197). Guilford Press.
- DeSensi, V. L. (2024). Embedding social and emotional (SEL) design to support college student well-being and learning outcomes: A review of the relevant literature. *Journal of the National Organization for Student Success*, 1(1), 70-78. <https://doi.org/10.61617/jnoss.25>.
- Devis-Rozental, C., & Farquharson, L. (2020). What influences students in their development of socio-emotional intelligence whilst at university? *Higher Education Pedagogies*, 5(1), 294-309. <https://doi.org/10.1080/23752696.2020.1820887>.
- Greenberg, M. T. (2023). *Evidence for social and emotional learning in schools*. Learning Policy.
- Guerra, N., Modecki, K., & Cunningham, W. (2014). *Developing social-emotional skills for the labor market: The PRACTICE model* (Policy Research Working Paper No. 7123). World Bank. <https://doi.org/10.1596/1813-9450-7123>.
- Johnson, L. D. (2020). *Social-emotional learning in higher education: A program evaluation* (Publication No. 455) [Doctoral dissertation, National Louis University]. Digital Commons @ National Louis University. <https://digitalcommons.nl.edu/diss/455>.
- Kiểu Thị Thanh Trà (2022). Thực nghiệm nâng cao năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 19(10), 1692-1702.
- Kim, S.-H., & Shin, S. (2021). Social-emotional competence and academic achievement of nursing students: A canonical correlation analysis. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 18(4), 1752. <https://doi.org/10.3390/ijerph18041752>.
- Nadeem, Z., Luqman Khan, M., & Atta, N. (2024). Investigating socio-emotional competence, sleep quality, and work-life balance among medical students. *Journal of Asian Development Studies*, 13(2), 1576-1594. <https://doi.org/10.62345/jads.2024.13.2.124>.
- Nguyen Thi Bich Phuong, Huynh Nhu Y, Dang Tran Kim Ngan, & Nguyen Huu Tai. (2023). Social-emotional skills in students' learning in Can Tho University, Vietnam. *European Journal of Alternative Education Studies*, 8(3). <https://doi.org/10.46827/ejae.v8i3.5058>.
- OECD. (2015). *Skills for social progress: The power of social and emotional skills*. OECD Skills Studies. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264226159-en>.
- OECD. (2024). *Social and emotional skills for better lives: Findings from the OECD Survey on Social and Emotional Skills 2023*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/35ca7b7c-en>.
- Oliveira, S., Maçarico, T., Pacheco, R., Janeiro, I., & Marques-Pinto, A. (2025). Mind the (Social and Emotional Competence) Gap to Support Higher Education Students' Well-Being: Psychometric Properties of the SECAB-A(S). *European Journal of Investigation in Health, Psychology and Education*, 15(8), Article 162. <https://doi.org/10.3390/ejihpe15080162>.
- Phan Thị Kim Liên, Lê Văn Khuyển. (2025). Mối quan hệ giữa năng lực cảm xúc - xã hội và cảm nhận hạnh phúc của sinh viên: Nghiên cứu tại Trường Đại học Văn Lang. *Tạp chí Giáo dục*, 25(20), 48-52.
- Sami, A. H., & Ijaz, A. (2023). Gender differences and role of emotional, social competence in quality of life among young adults. *Journal of Development and Social Sciences*, 4(4), 72-81. [https://doi.org/10.47205/jdss.2023\(4-IV\)07](https://doi.org/10.47205/jdss.2023(4-IV)07).
- Seal, C. R., Naumann, S. E., Scott, A. N., & Royce-Davis, J. (2010). Social emotional development: A new model of student learning in higher education. *Research in Higher Education Journal*, 10, 1-13.
- Simion, A. (2023). The impact of socio-emotional learning (SEL) on academic evaluation in higher education. *Educatia 21 Journal*, 24, Article 11. <https://doi.org/10.24193/ed21.2023.24.11>.
- Takizawa, Y., Iwano, S., Sugimoto, A., Nakagawa, S., & Shimizu, E. (2024). Effectiveness of universal social-emotional learning programs for Japanese higher education students: A systematic review. *Health Open Research*, 6, Article 5. <https://doi.org/10.12688/healthopenres.13692.1>
- UNESCO Mahatma Gandhi Institute of Education for Peace and Sustainable Development. (2019). *Rethinking learning: A review of social and emotional learning for education systems*. UNESCO MGIEP.
- Võ Văn Ngọc Huy, Kiểu Thị Thanh Trà (2021). Mối liên hệ giữa năng lực cảm xúc - xã hội và nguy cơ rối loạn tâm thần ở sinh viên. *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng*, 11(1), 157-162.
- Wang, F., Oliveira, S., Marques-Pinto, A., & Candeias, A. A. (2025). University students' socio-emotional skills: The role of the teaching and learning environment. *Studies in Higher Education*, 50(8), 1670-1687.
- Zahid, M. A., Ali, M., & Ashraf, M. (2024). Analyzing social-emotional competence of university students and its relationship with their academic achievement. *Journal of Social Sciences Advancement*, 5(4), 76-80.
- Zeeshan, M., Ahmad, S., & Khalid, R. (2026). Role of higher education in social emotional development among university students. *Inverge Journal of Social Sciences*, 5(1), 333-351. <https://doi.org/10.63544/ijss.v5i1.247>.